

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0312233458

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 03 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 26 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SANOFI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SANOFI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY

Tên công ty viết tắt: SANOFI VIETNAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 1-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84.8.37337000

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 1.153.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn một trăm năm mươi ba tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 115.300.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VALENTINA YOVCHEVA BELCHEVA Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/01/1981 Dân tộc: Quốc tịch: Bulgaria

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 388075328

Ngày cấp: 07/01/2022 Nơi cấp: Đại sứ quán Bulgaria

Địa chỉ thường trú: Căn hộ A14.06, tháp Aspen, Gateway Thảo Điền, 177 Võ Nguyên Giáp, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ A14.06, tháp Aspen, Gateway Thảo Điền, 177 Võ Nguyên Giáp, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 27161 quyền số 7 SCT/BS

Ngày 16 tháng 07 năm 2025
Cổng chứng viên



Đoàn Thị Lan



Hồ Hoàng Sơn

POWER OF ATTORNEY

SANOFI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY, a company incorporated under the laws of Vietnam, with a registered office at Lot I-8-2, D8 Road, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam (the "**Company**"), hereby, grants a power of attorney (the "**Power of Attorney**") to:

Truong Anh Tuan

ID No. 075070002359, issued on 04th May 2023 by Police Department for Administrative Management of Social Order in Ho Chi Minh, Vietnam.

(hereunder referred to as the "**Attorney**")

to be true and lawful attorney of the Company, with full power and authority to represent the Company, in any and all matters in connection with the operation of the Company or in the extent of the duly authorization of the Company, to:

- (i) sign any documents, dossiers, applications, letters, explanation letters, minutes of any matters in relation to environment, fire protection and prevention, occupational hygiene and safety of the Company's factory, including but not limited to the working minutes with the competent authorities, hazardous wastes report, labor safety and hygiene report, assessment of machineries, equipment and supplies having strict requirements for labor safety, environmental monitor report, fire prevention and fighting scheme, and other necessary documents; and
- (ii) working with the inspection team, discuss with the competent authorities, including but not limited to the police departments of fire prevention, Environment Police, Department of Labour, Invalids and Social Affairs, Department of Environment and Natural Resources, Sub-department of Environment, Prevention Medical Center, and other related authorities regarding the matters as mentioned in Item (i) above.

GIẤY ỦY QUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN SANOFI VIỆT NAM, một công ty được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở đăng ký tại Lô I-8-2, đường D8, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam ("**Công Ty**"), bằng văn bản này ủy quyền ("**Giấy Ủy Quyền**") cho:

Trương Anh Tuấn

CCCD số 075070002359, cấp ngày 04/05/2023 bởi Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(sau đây được gọi là "**Người Được Ủy Quyền**")

là người được ủy quyền đích thực và hợp pháp của Công Ty, có đầy đủ quyền hạn và thẩm quyền đại diện cho Công Ty, trong bất kỳ và tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công Ty hoặc trong phạm vi được Công Ty ủy quyền hợp pháp, để:

- (i) ký kết các văn bản, hồ sơ, đơn từ, công văn, thư giải trình, tờ khai, biên bản liên quan đến các vấn đề về môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh lao động của nhà máy của Công Ty, bao gồm nhưng không giới hạn, biên bản làm việc với các cơ quan có thẩm quyền, báo cáo chất thải nguy hại, báo cáo về an toàn lao động, vệ sinh lao động, kiểm định các loại máy móc, thiết bị và vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, báo cáo giám sát môi trường, báo cáo chi phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, báo cáo kết quả đo môi trường lao động, hồ sơ vệ sinh lao động, phương án phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, và các loại văn bản cần thiết khác; và
- (ii) tiếp đoàn thanh tra, thảo luận với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm nhưng không giới hạn bởi cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Cảnh Sát Phòng Chống Tội Phạm Môi Trường, Sở Lao Động Thương Binh và Xã Hội, Sở Tài Nguyên Môi Trường, Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường, Trung tâm Y Tế Dự Phòng, và các cơ quan có thẩm quyền khác liên quan đến các vấn đề được nêu tại Mục (i) trên đây.



The Attorney shall comply with all applicable laws and regulations and the Company's policies and processes when executing the above scope of the Power of Attorney.

This Power of Attorney shall come into effect from March 26th, 2025 ("**Effective Date**") and shall remain valid until (i) this Power of Attorney is revoked by the Company; or (ii) the employment relationship between the Company and the Attorney has been terminated; or (iii) the Attorney was assigned to a different role in the Company; whichever comes first. As of the Effective Date, all of the previous powers of attorney having the same scope of authorization which are still effective after the Effective Date shall be cancelled and superseded by this Power of Attorney.

This Power of Attorney is made in two (02) bilingual originals in both Vietnamese and English.

IN WITNESS WHEREOF, this Power of Attorney is signed below on behalf of and under the seal of the Company by the Legal Representative.

Người Được Ủy Quyền sẽ phải tuân thủ tất cả các quy định và pháp luật áp dụng và các chính sách và quy trình của Công Ty khi thực hiện công việc được ủy quyền theo Giấy Ủy Quyền này.

Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực kể từ ngày 26/03/2025 ("**Ngày Hiệu Lực**") và sẽ duy trì hiệu lực cho đến khi (i) Thư Ủy Quyền này bị thu hồi/chấm dứt hiệu lực bởi Công Ty; hoặc (ii) quan hệ lao động giữa Công Ty và Người Được Ủy Quyền chấm dứt; hoặc (iii) Người Được Ủy Quyền được bổ nhiệm, chuyển giao sang một vị trí khác trong Công Ty; tùy thuộc vào trường hợp nào xảy ra trước. Kể từ Ngày Hiệu Lực, tất cả các giấy ủy quyền trước đây có cùng phạm vi ủy quyền mà vẫn còn hiệu lực sau Ngày Hiệu Lực sẽ bị chấm dứt hiệu lực và được thay thế bởi Giấy Ủy Quyền này.

Giấy Ủy Quyền này được lập thành hai (02) bản gốc song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

NHĂM XÁC NHẬN NỘI DUNG TRÊN ĐÂY, Giấy Ủy Quyền này được ký bởi Đại Diện Theo Pháp Luật và đóng dấu của Công Ty.

For and on behalf of / Thay mặt và đại diện

SANOFI VIETNAM SHAREHOLDING COMPANY / CÔNG TY CỔ PHẦN SANOFI VIỆT NAM



By/ Ký bởi: _____

Name/ Tên: **Ms./ Valentina Yovcheva Belcheva**

Title/ Chức vụ: **General Director/ Tổng Giám Đốc**

ACKNOWLEDGMENT OF ACCEPTANCE/ XÁC NHẬN CHẤP THUẬN

I, the below undersigned Attorney, hereby accept this Power of Attorney/ Tôi, Người Được Ủy Quyền ký tên dưới đây, tại đây hoàn toàn chấp nhận Giấy Ủy Quyền này.

By/ Ký bởi: _____

Name/ Tên: **Mr./ Ông Trương Anh Tuấn**

Title/ Chức vụ: **Authorized Representative/ Người Đại Diện Theo Ủy Quyền**



**BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **5415104354**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: Ngày 03 tháng 9 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội;

Căn cứ Văn bản hợp nhất Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/VBHN-VPQH ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế Khu Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí doanh nghiệp Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Quyết định số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND-TC ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm chức vụ Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư do Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam nộp ngày 20/8/2020.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Chứng nhận:

Dự án đầu tư **NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐƯỢC PHẨM**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5415104354, do Ban quản lý Khu công nghệ cao TP.HCM cấp ngày 29/3/2013 (Điều chỉnh lần thứ 1 ngày 18/11/2014); được đăng ký thay đổi nhà đầu tư, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư (Tăng vốn góp giảm vốn vay), điều chỉnh ưu đãi đầu tư theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Chứng nhận nhà đầu tư sau:

Nhà đầu tư thứ nhất:

1. Tên doanh nghiệp: **SANOFI-AVENTIS SINGAPORE PTE. LTD.**
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 199703242Z do Cơ quan Quản lý Doanh nghiệp và Kế toán trực thuộc Chính phủ Singapore cấp ngày 14/05/1997.
3. Trụ sở chính: số 38 Beach Road, #18-11, South Beach Tower, SINGAPORE (189767).
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Bán sỉ thuốc và dược phẩm (thuốc tây).
 - Nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và bán sỉ thực phẩm dinh dưỡng và thực phẩm chức năng.
5. Đại diện trước pháp luật: Ông HAISSAM CHRAITEH.
 - Chức vụ: Giám đốc.
 - Ngày sinh: 06/01/1969. Quốc tịch: Pháp.
 - Số hộ chiếu: 15FV11151; Ngày cấp: 22/01/2015; Nơi cấp: Đại sứ quán Pháp tại Casablanca.
 - Địa chỉ thường trú: 6 Rue Cote D'Emeraude, Ain Diab, 20250 Casablanca, Maroc.
 - Chỗ ở hiện tại: Minosa 41, 36 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM, Việt Nam.

Nhà đầu tư thứ hai:

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH SANOFI-AVENTIS VIỆT NAM**
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300782774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/12/2008
3. Trụ sở chính: số 10 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Đại diện trước pháp luật: Ông HAISSAM CHRAITEH
 - Chức vụ: Giám đốc.
 - Ngày sinh: 06/01/1969. Quốc tịch: Pháp.
 - Số hộ chiếu: 15FV11151; Ngày cấp: 22/01/2015; Nơi cấp: Đại sứ quán Pháp tại Casablanca.
 - Địa chỉ thường trú: 6 Rue Cote D'Emeraude, Ain Diab, 20250 Casablanca, Maroc.
 - Chỗ ở hiện tại: Minosa 41, 36 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM, Việt Nam

Nhà đầu tư thứ ba:

1. Tên doanh nghiệp: **SANOFI-AVENTIS PARTICIPATIONS**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 440 646 982; Ngày cấp: 25/02/2002; Cơ quan cấp: Phòng đăng ký của Tòa án Thương mại Paris.



- Trụ sở chính: 54 Rue La Boétie, 75008, Paris, Pháp

2. Thông tin về người đại diện trước pháp luật: Ông LAURENT PIERRE MICHEL GILHODES

- Chức vụ: Chủ tịch
- Sinh ngày: 10/05/1968
- Quốc tịch: Pháp
- Số hộ chiếu: 12AT66597 cấp ngày 10/04/2012 tại Versailles, Yvelines, Pháp
- Địa chỉ thường trú: 32 Carnot Avenue 78100 Saint-Germain-en-Laye, Pháp
- Chỗ ở hiện tại: 32 Carnot Avenue 78100 Saint-Germain-en-Laye, Pháp

Nhà đầu tư thứ tư

1. Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM – CTCP**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0100109385; Cấp ngày: 27/01/2011;
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội

- Địa chỉ trụ sở: số 12, Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam

2. Thông tin người đại diện pháp luật: Ông Lê Văn Sơn

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ngày sinh: 07/07/1962
- Quốc tịch: Việt Nam
- Căn cước công dân: 001062015866; Cấp ngày: 01/08/2018; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư
- Địa chỉ thường trú: 03 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam
- Chỗ ở hiện tại: 03 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0312233458 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/3/2013, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 14/12/2018.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU DƯỢC PHẨM.**

2. Địa điểm thực hiện dự án: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM.

- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 72.397,5 m² (bảy mươi hai ngàn ba trăm chín mươi bảy năm mét vuông).

3. Mục tiêu và quy mô dự án:

a) Mục tiêu:

- Xây dựng trung tâm nghiên cứu duy nhất của Tập đoàn Sanofi tại Đông Nam Á để nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, các sản phẩm chăm sóc sức khỏe và thực phẩm chức năng chất lượng cao, mới cho thị trường nội địa và khu vực châu Á. Hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm: nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, chuyển giao/chuyển nhượng sản phẩm từ Tập đoàn Sanofi sang Việt Nam, phát triển và thẩm định phương pháp kiểm nghiệm mới, hỗ trợ các nhà máy cải thiện công thức, quy trình và xử lý sự cố.

- Xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, các sản phẩm chăm sóc sức khỏe và thực phẩm chức năng chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu chữa trị của bệnh nhân trong nước và xuất khẩu đến các nước châu Á phù hợp với chính sách phát triển ngành công nghiệp dược của Chính phủ Việt Nam. Nhà máy mới được thiết kế hiện đại theo tiêu chuẩn GMP của Tổ chức Y tế Thế giới, tiêu chuẩn môi trường và chất lượng của Tập đoàn Sanofi. Tổ chức sản xuất sẽ được xây dựng trên cơ sở Lean Management (tối ưu hóa thời gian thay đổi, quản lý bằng hình ảnh, tối ưu hóa phân luồng, luôn đúng thời gian, v.v...).

b) Quy mô:

- Giai đoạn đầu (năm 2015 – năm 2017): năng lực sản xuất dự kiến đạt 36.000.000 sản phẩm/năm, đạt doanh thu dự kiến đạt 86.000.000 đô la Mỹ/năm.

- Giai đoạn ổn định (năm 2019): năng lực sản xuất dự kiến đạt 86.000.000 sản phẩm/năm, đạt doanh thu dự kiến đạt 140.000.000 đô la Mỹ/năm.

4. Vốn đầu tư thực hiện dự án: 1.561.500.000.000 (một nghìn năm trăm sáu mươi một tỷ năm trăm triệu) Đồng, tương đương 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) Đô la Mỹ, trong đó:

a) Cơ cấu vốn:

- Vốn cố định: 1.061.820.000.000 (một nghìn không trăm sáu mươi một tỷ tám trăm hai mươi triệu) Đồng, tương đương 51.000.000 (năm mươi một triệu) Đô la Mỹ, bao gồm:

+ Nhà máy: 15.000 m², trị giá: 520.500.000.000 (năm trăm hai mươi tỷ năm trăm triệu) Đồng, tương đương 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) Đô la Mỹ.

+ Văn phòng: 2.000 m², trị giá: 62.460.000.000 (sáu mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu) Đồng, tương đương 3.000.000 (ba triệu) Đô la Mỹ.

+ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển: 700 m², trị giá: 41.640.000.000 (bốn mươi một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu) Đồng, tương đương 2.000.000 (hai triệu) Đô la Mỹ.

+ Máy móc và thiết bị: 395.580.000.000 (ba trăm chín mươi lăm tỷ năm trăm tám mươi triệu) Đồng, tương đương 19.000.000 (mười chín triệu) Đô la Mỹ.

+ Các tài sản cố định khác (tài sản vô hình): 41.640.000.000 (bốn mươi một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu) Đồng, tương đương 2.000.000 (hai triệu) Đô la Mỹ.

- Vốn lưu động: 499.680.000.000 (bốn trăm chín mươi chín tỷ sáu trăm tám mươi triệu) Đồng, tương đương 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) Đô la Mỹ.

b) Nguồn vốn:

- Vốn góp thực hiện dự án: 1.153.000.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm năm mươi ba tỷ Việt Nam Đồng), tương đương 52.937.000 USD Năm mươi hai triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn Đô la Mỹ) (tỷ giá: 1 USD = 21.780 VNĐ, tức bằng 73,84% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Vốn vay: 408.500.000.000 VNĐ (Bốn trăm lẻ tám tỷ năm trăm triệu Việt Nam Đồng, tương đương 18.755.739 USD (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn bảy trăm ba mươi chín Đô la Mỹ), tức bằng 26,16% tổng vốn đầu tư của dự án.

5. Tiến độ góp vốn của dự án: kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận đầu tư

- Vốn điều lệ: góp đủ trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

- Vốn vay: giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án



6. Thời gian hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện dự án: (kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh)

- Năm 2014: xây dựng nhà máy, văn phòng và Trung tâm nghiên cứu.
- Tháng 5/2014 đến tháng 3/2015: lắp đặt máy móc và thiết bị.
- Tháng 6/2014 đến tháng 3/2015: tuyển dụng và đào tạo nhân sự.
- Quý II/2015: vận hành thử và xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được, bao gồm chứng nhận GMP.
- Quý III/2015: vận hành sản xuất.

8. Các ưu đãi đối với dự án như sau: Hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật

Điều 2: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Dự án có trách nhiệm chấp hành các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan đến việc thi hành bảo vệ môi trường;

- Dự án phải lưu ý áp dụng các biện pháp và phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động tại địa điểm thực hiện dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

- Việc xây dựng các công trình của dự án phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam và Ban Quản lý Khu Công nghệ cao về quy hoạch và xây dựng;

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng làm việc tại dự án phải tuân thủ các quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam;

- Dự án nhận chuyển giao công nghệ từ bên ngoài phải thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam về chuyển giao công nghệ;

- Sản phẩm của dự án nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam;

- Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, dự án phải đáp ứng điều kiện quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành. Doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu - nhập khẩu sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp phép hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương;

- Nhà đầu tư có trách nhiệm chấp hành các quy định về giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát đầu tư của cộng đồng đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam được quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư, Thông tư 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát đánh giá đầu tư.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định của Cơ quan Quản lý nhà nước khi có sự điều chỉnh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh hoặc địa điểm hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá;

- Trong quá trình hoạt động, Nhà đầu tư phải chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lĩnh vực hoạt động và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư, số 67/2014/QH13.

- Trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung dự án hoặc chậm triển khai dự án theo tiến độ và các nội dung đã cam kết (trừ trường hợp bất khả

kháng hoặc có sự đồng ý bằng văn bản của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao), Ban quản lý Khu Công nghệ cao có quyền thu hồi Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 3: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 413043000067 ngày 29/3/2013 (Điều chỉnh lần thứ 1 ngày 18/11/2014).

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư./.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Anh Thi

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 27164 Quyển số 7 SCT/BS

Ngày 16-07-2025 m

Công chứng viên



Đoàn Thị Lan

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

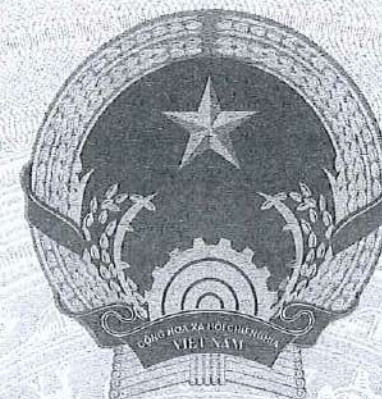
Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 9 2 6 8 3 3 1 4 0 1 7 4 5 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SANOFI VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số 413043000067 do Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2013

Địa chỉ trụ sở chính: số Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ Cao, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

BR 027864

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

a) Thừa đất số: 112, 138 tờ bản đồ số 72, 73, Bộ địa chính phường Long Thạnh Mỹ, quận 9
(Theo tài liệu năm 2004).

b) Địa chỉ: Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ Cao, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

c) Diện tích: 72.397,5 m² (Bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn ba trăm chín mươi bảy phẩy năm mét vuông).

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 29 tháng 3 năm 2063.

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 62/HĐTD/KCNC-2013 ngày 22 tháng 04 năm 2013.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 16-07-2025

Số CT: 007683-07 /SOT/BB

CÔNG CHỨNG VIÊN



Vương Hoàng Nhật Phương

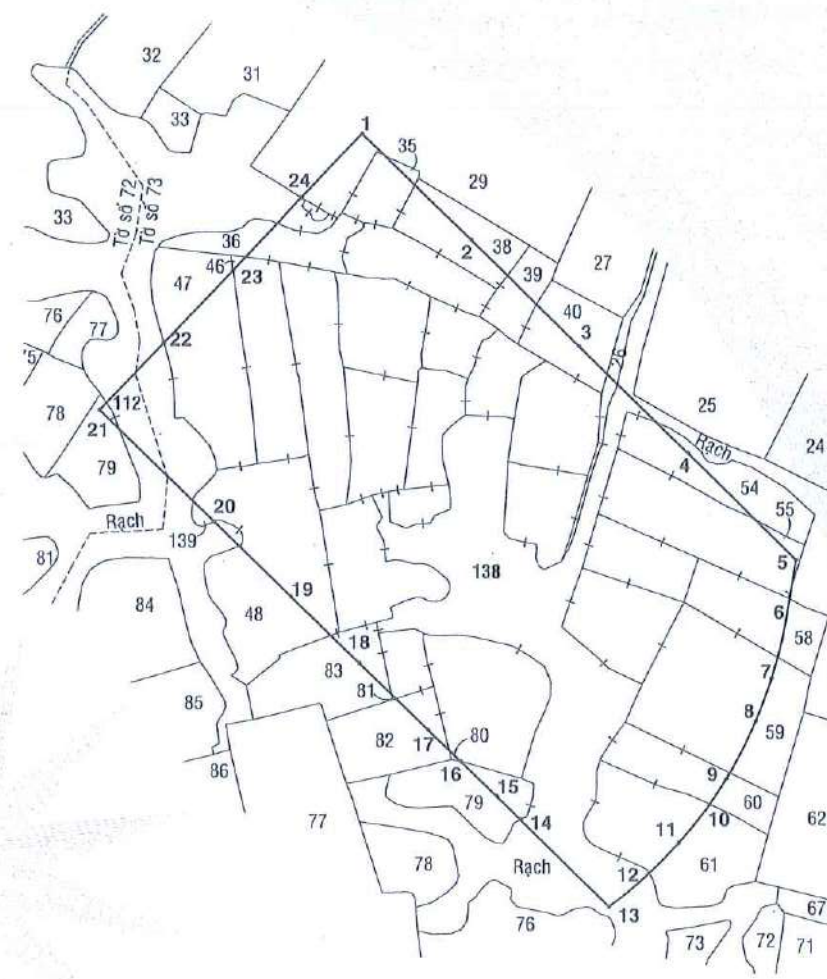
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Đào Anh Kiệt

Số vào sổ cấp GCN: CT 58246

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Số hiệu điểm	Tọa độ		Cạnh
	X(m)	Y(m)	
1	1198447.15	615985.08	79.90
2	1198391.88	616042.78	79.90
3	1198336.61	616100.48	79.90
4	1198281.33	616158.18	79.90
5	1198226.06	616215.88	29.51
6	1198196.98	616210.88	Cung
7	1198164.29	616202.86	Cung
8	1198141.92	616194.42	Cung
9	1198111.51	616178.47	Cung
10	1198098.30	616169.66	Cung
11	1198078.02	616153.40	Cung
12	1198062.08	616137.73	Cung
13	1198044.46	616116.33	65.67
14	1198089.89	616068.91	17.68
15	1198102.12	616056.14	25.86
16	1198120.00	616037.47	24.14
17	1198136.70	616020.04	50.00
18	1198171.29	615983.93	50.00
19	1198205.88	615947.82	56.54
20	1198244.99	615906.99	83.46
21	1198302.73	615846.72	48.90
22	1198338.04	615880.55	52.33
23	1198375.83	615916.75	52.39
24	1198413.66	615953.00	46.37
1	1198447.15	615985.08	

Chi tiết xem Bản đồ hiện trạng vị trí số 43494.KĐ/GĐ-TNMT
do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 15 tháng 11 năm 2013.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

BẢN SAO

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH -
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PEOPLE'S COMMITTEE OF HCMC -
BOARD OF MANAGEMENT
SAIGON HI-TECH PARK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness
-----oOo-----

Số : 62/HĐTĐ/KCNC - 2013

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT LAND LEASE CONTRACT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Pursuant to the Land Law dated 26th November 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Đất đai;
Pursuant to Decree 181/2004/ND-CP of the Government dated 29 October 2004 on implementation of the Land Law;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/08/2003 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu Công nghệ cao;
Pursuant to Decree No 99/2003/ND-CP dated 28th August 2003 regarding the promulgation of regulations on hi-tech zones;
- Căn cứ Quyết định số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;
Pursuant to Decision No 145/2002/QĐ-TTg dated 24th October 2002 of the Prime Minister regarding the establishment of Saigon Hi-Tech Park;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 413043000067 ngày 29 tháng 3 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Tp. HCM cấp ("Giấy Chứng Nhận Đầu Tư");
Pursuant to the Investment Certificate No 413043000067 dated 29th March, 2013 issued by the Board of Management ("Investment Certificate");
- Căn cứ Bản thỏa thuận thuê đất số 62/TT-TĐ/KCNC, ký ngày 26 tháng 02 năm 2013 và Phụ lục thỏa thuận thuê đất số PL1_62/TT-TĐ ký ngày 26 tháng 3 năm 2013 giữa Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP.HCM và Công ty Sanofi Aventis Singapore PTE LTD ("Thỏa Thuận Thuê Đất");
Pursuant to Land Lease Contract 62/TT-TĐ/KCNC signed on 26/02/2013 and Appendix to Land lease agreement No 62/TT-TĐ/KCNC dated 26th March 2013 between the Board of Management of Saigon Hi-Tech Park and Sanofi Aventis Singapore Pte LTD ("Land Lease Agreement");

BÊN A/PARTY A: BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO TP. HCM/ BOARD OF MANAGEMENT OF SAIGON HI-TECH PARK

Đại diện/Represented by : Ông/Mr. LÊ HOÀI QUỐC - Trưởng ban/President
Địa chỉ/ Address : Lô T2-3, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9,
Tp.HCM/ Lot T2-3, D1 Road, Saigon Hi- Tech Park,
Tan Phu Ward, Dist.9, Ho Chi Minh City.
Điện thoại/Telephone No. : (84.8) 37.360.291
Fax/ Facsimile No. : (84.8) 37.360.292

G
Law

Số tài khoản/ Bank Account No. : 155-11-0000-9005 (USD) – 155-11-0000-8009 (VND) tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội- chi nhánh An Phú- PGD Thủ Đức/at Military Bank – An Phú Branch- Thủ Đức office.

Trong Hợp Đồng này, Bên A sẽ được gọi là “Ban Quản Lý”
In this Contract, Party A shall be referred to as “the Board”

BÊN B/PARTY B:

CÔNG TY TNHH MTV SANOFI VIỆT NAM
SANOFI VIETNAM COMPANY LIMITED

Đại diện/Represented by : Ông/ Mr. Cyril Grandchamp – Desraux – Tổng Giám Đốc/ General Director
Địa chỉ/Address : Lot I-8-2, D8 Steet, Saigon Hi-Tech Park, District 9, HCMC.
Điện thoại/ Telephone No. : N/A
Fax/ Facsimile No. : N/A
Số tài khoản/ Bank Account No. : N/A

Sau khi bàn bạc, Hai Bên thống nhất ký Hợp Đồng Thuê Đất này (“Hợp Đồng”) với những điều khoản, điều kiện sau đây:
Both parties have mutually agreed to sign the Land Lease Contract (“Contract”) with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU/ARTICLE 1:

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê 01 lô đất tại Khu Công nghệ cao TP.HCM (“SHTP”) với tổng diện tích là 72.397,5 m² (Bảy mươi hai nghìn ba trăm chín bảy phẩy năm mét vuông) (“Khu Đất”) (chi tiết sơ đồ Khu Đất được đính kèm tại Phụ lục 1) để Bên B thực hiện một dự án đầu tư tại SHTP với những mục tiêu chi tiết được quy định tại Giấy Chứng Nhận Đầu tư (“Dự Án”).

Party A agrees to lease to Party B the land lot with a total area of 72,397.5 m² (Seventy two thousand three hundred and ninety seven point five square meters) (“The Land”) at Saigon Hi-Tech Park (“SHTP”) (the area map of the Land is attached as at Apenddex 1 hereto) for Party B to carrie out an Project in SHTP with detailed goals as stated in the Investment Certificate (“Project”).

1.2. Giá thuê đất là 16.696 đồng/m²/năm (mười sáu ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng cho một mét vuông trên một năm) (theo tỷ giá mua giữa đô la Mỹ và tiền đồng Việt Nam của ngân hàng Vietcombank công bố ngày 20/02/2012, 1 USD=20.870 VND) (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (“Giá Thuê Đất”). Để tránh hiểu nhầm, Giá Thuê Đất này là đất thô chưa san lấp mặt bằng và Giá Thuê Đất sẽ cố định trong suốt Thời Gian Thuê.

Land lease rent is 16,696 VNĐ/m²/year (Sixteen thousand six hundred and ninety-six VNĐ/m²/year) (with exchange rate of USD/VND of Vietcombank on 20/02/2012, 1 USD=20,870 VND) (VAT excluded) (“Land Lease Rent”). In oder

to avoid any misunderstanding, this land lease rent is applied for raw land- not leveling land and will be fixed during the term of the lease.

- 1.3. Thời gian thuê đất chính thức là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư ("**Thời Gian Thuê**").
*The official lease term is 50 (fifty) years from the issuance date of Investment Certificate ("**Lease Term**")*
- 1.4. Tổng số tiền thuê đất là: $16.696 \text{ đồng} \times 72.397,5 \text{ m}^2 \times 50 \text{ năm} = 60.437.433.000 \text{ VND}$ (Sáu mươi tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) ("**Tổng Tiền Thuê Đất**"). Phụ thuộc vào diện tích Khu Đất thực tế được đo đạc và bàn giao bởi Bên A cho Bên B, Tổng Tiền Thuê Đất sẽ được điều chỉnh tương ứng với diện tích Khu Đất được bàn giao trên thực tế với sự xác nhận của hai Bên.
*The total Rental is: VND 16,696 x 72,397.5 m² x 50 years = VND 60,437,433,000 (Sixty billion four hundred and thirty seven million four hundred and thirty three thousand VNĐ) (exclusive of VAT) ("**Total Rental**"). The area of Land will be based on actual measure and hand-over land of Party A to Party B, the Total Rental will be adjusted to correspond with actual area of the Land under the confirmation of the Parties.*
- 1.5. Vị trí Khu Đất: Lô I-8-2 và Lô I-8-8 Đường D8 Khu Công nghệ Cao, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh theo Sơ Đồ Khu Đất được quy định chi tiết tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
The lot location: Lot I-8-2 and Lot I-8-8, D8 Road, Saigon Hi-Tech Park, Dist. 9, Ho Chi Minh City in accordance with the area map attached as Appendix 1 of this Contract.
- 1.6. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.
This lease does not affect the Vietnamese State ownership rights over the land and the underground resources.

ĐIỀU/ARTICLE 2:

- 2.1. Bên B sẽ tiến hành thanh toán Tổng Tiền Thuê Đất cho Bên A như sau:
Party B will pay Party A the Total Rental as detailed:
- (a) Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền 4.007.040.000 đồng (Bốn tỷ không trăm lẻ bảy triệu bốn mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 7% của Tổng Tiền Thuê Đất vào ngày 4/4/2013;
Party B has paid to Party A the amount of 4,007,040,000 VNĐ (four billion and seven million forty thousand VNĐ only) equivalent to 7% of the Total Rental on 4/4 /2013;

(b) Bên B sẽ thanh toán cho Bên A số tiền **26.211.676.500 VNĐ** (hai mươi sáu tỷ hai trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm đồng) trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ Ngày Bàn Giao Khu Đất; và
Party B will pay to Party A the amount of VND 26,211,676,500 (twenty six billion two hundred and eleven million six hundred and seventy six thousand five hundred VND) within 20 (twenty) working days since the Handover Date, and

(c) Bên B sẽ tiến hành thanh toán 50% Tổng Tiền Thuê Đất còn lại tương đương với số tiền là **30.218.716.500 VNĐ** (Ba mươi tỷ hai trăm mười tám triệu bảy trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng) cho Bên A trong vòng 03 năm, chia thành 3 đợt thanh toán bằng nhau, kể từ ngày ký Hợp Đồng này.
Party B will pay Party A 50% the remaining of Total Rental equivalent to VND 30,218,716,500 (thirty billion two hundred eighteen million seven hundred sixteen thousand and five hundred VND) within 03 years upon the signing date of this Contract into 3 equal.

2.2. Bên A sẽ tiến hành mời đơn vị có chức năng đo đạc và bàn giao Khu Đất cho Bên B trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Hợp Đồng thuê đất này để Bên B thực hiện Dự Án ("Ngày Bàn Giao"). Bên B phải thanh toán chi phí đo đạc cho đơn vị đo đạc có chức năng đã thực hiện việc đo đạc và cắm ranh mốc cho Bên B.

Party A will be responsible for inviting the unit who has the function of measuring the land and will hand the Land over Party B within 20 (twenty) working days from the signing date of Land lease Contract for operate the project (the "Handover Date"). Party B will be paid all this measure's fee to carry out measure and stake out the lot location.

2.3. Nếu Bên B không thực hiện đúng tiến độ thanh toán được quy định theo Điều 2.1 và 2.2 nêu trên, thì Bên B sẽ phải chịu lãi suất bằng 1% mỗi tháng tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán cho đến khi hoàn tất việc thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 02 (hai) tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu quá hạn thanh toán cuối cùng này mà Bên B vẫn vi phạm về thời hạn thanh toán, thì Bên A có quyền thu hồi lại Khu Đất trừ khi Bên A đồng ý gia hạn thời hạn thanh toán.
If Party B fails to carry out the terms of payment in accordance with Article 2.1 and 2.2 hereof, Party B shall bear interest at 1%/month accounted on the total overdue amount until completely settled. The maximum overdue payment duration is 2 (two) months. If this payment deadline is violated, Party B would haven't yet paid; Party A will have the right to retrieve the land lot-mentioned above without written permission of Party A.

ĐIỀU/ARTICLE 3:

Tổng Tiền Thuê Đất sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A bằng cách chuyển khoản vào tài khoản sau đây:

The Total Rental will be paid to Party A by bank transfer into following accounts:

- Tên tài khoản/Bank Account Name : Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số tài khoản/ *Bank Account No* : 155-11-0000- 8009 (VNĐ)
 - Ngân hàng/ *At bank* : Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh An Phú- Thủ Đức – TP.Hồ Chí Minh./ *Military Bank – An Phú Branch- Thủ Đức Office.*
 - Tên tài khoản/ *Account Name* : Saigon Hi-Tech Park
 - Số tài khoản/ *Bank Account No* : 155-11-0000-9005 (USD)
 - Ngân hàng/ *At bank* : Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh An Phú- Thủ Đức – TP.Hồ Chí Minh./ *Military Bank – An Phú Branch- Thủ Đức Office.*
- 3.1 Sau khi Bên B thanh toán đủ tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) Tổng Tiền Thuê Đất, Bên A sẽ nỗ lực tối đa để hỗ trợ Bên B tiến hành các thủ tục cấp Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất theo Nghị định 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 và Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.
Upon Party B pays 50% (fifty percent) of the Total Rental, Party A will, with its best endeavours, to assist Party B to obtain the Land Use Rights Certificate in accordance with Decree 99/2003/ND-CP dated 28 August 2003 and the Land Law no 13/2003/QH11 dated 26 November 2003.
- 3.2 Bên A sẽ cung cấp cho Bên B giấy xác nhận đã thu tiền thuê đất cho mọi khoản thanh toán tiền thuê đất của Bên B theo Hợp Đồng này.
Party A shall provide Party B with a legitimate receipt that acknowledges its collection of the rental for all land leasing payments made by Party B under this Contract.

ĐIỀU/ARTICLE 4:

- 4.1 Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, bất kỳ và tất cả các khoản thanh toán của Tổng Tiền Thuê Đất mà Bên B đã thanh toán cho Bên A theo các điều kiện và điều khoản của Hợp Đồng này sẽ được Bên A hoàn trả lại cho Bên B trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc trong trường hợp xảy ra một hoặc các sự kiện sau:
Any and all other payments that Party B has to pay to Party A in accordance with terms and conditions of this Contract shall be refundable to Party B within thirty (30) working days in case of concurrency of one or the following events:
- (a) Bên B không được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nộp đúng và đủ hồ sơ xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất vì bất cứ lý do gì; và
Party B could not obtain the Land Use Right Certificate within 180 (a hundred and eighty) working days upon submission of the application for the Land Use Right Certificate regardless any reasons; and
- (b) Bên B không nhận được giấy phép xây dựng và/hoặc các phê duyệt, cấp phép, giấy phép, chứng nhận theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam cho việc phát triển, duy trì và thực hiện Dự Án trên Khu Đất trong vòng 120 (một trăm hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ theo quy định; và

Party B does not get construction permits and/or approvals, licenses, permits and certificates required by the state agency and the laws applicable to the development of Vietnam for the maintenance and implementation of Project on The Land within 120 (one hundred twenty) working days from the date of filing as required, and

- (c) Bên B bị chấm dứt dự án hoặc giải thể trước thời hạn;
Party B is terminated or dissolved before the operation term;

- 4.2 Trừ khi các Bên có thoả thuận khác bằng văn bản, Bên A sẽ hoàn trả khoản tiền còn lại của Bên B sau khi khấu trừ khoản tiền thuê đất và lãi phạt đối với các khoản chậm trả (nếu có) của Bên B và không bao gồm các khoản đầu tư của Bên B để triển khai thực hiện Dự Án trên Khu Đất.

Unless the Parties agree with the other agreement in document, Party A shall refund Party B remaining after deducting rent and interest penalties for late payment amounts (if any) of Party B and not include the investments of Party B for implementing Project on the Land.

ĐIỀU/ARTICLE 5:

Ngoài Tổng Tiền Thuê Đất, Bên B còn phải trả cho Bên A phí sử dụng các tiện ích công cộng, phí duy tu cơ sở hạ tầng công cộng, dựa theo mức giá chính thức do Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tại từng thời điểm. Ngoài ra, Bên B phải thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, fax, xử lý chất thải khác và các dịch vụ khác theo các điều kiện và điều khoản của Hợp Đồng dịch vụ được ký giữa Bên B và các nhà cung cấp.

Beside full payment, Party B shall also pay fees to Party A to use public utilities, maintenance costs of public infrastructure, based on official rates by People's Committee of Ho Chi Minh City or State agency has authority to issue from time to time. In addition, Party B have to pay for electricity, water, telephone, fax, waste water treatment, waste treatment and other services according to the conditions and terms of service contract was signed between the Party B and suppliers.

ĐIỀU/ARTICLE 6:

- 6.1 Việc xây dựng các công trình trên Khu Đất phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp Đồng này, phù hợp với quy định xây dựng trong SHTP và phù hợp với Giấy Chứng Nhận Đầu Tư.

The constructions on the Land must correspond to the purpose as stated in Article 1 of this Contract, construction regulations in SHTP and the Investment Certificate.

- 6.2 Sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đầu Tư, nếu Bên B không triển khai dự án đúng cam kết hoặc chậm triển khai so với tiến độ như đã đăng ký thì Bên A sẽ tiến hành xem xét việc thu hồi lô đất nêu tại Điều 1.

After 12 (twelve) months from the signing date of this contract, if Party B fails to carry out or postpone the project as commitment Party A will consider to withdraw the Land stated in Article 1.

ĐIỀU/ARTICLE 7:

Bên A tại đây cam kết và bảo đảm với Bên B rằng:

- a) Bên A có quyền, và đã thực hiện bất cứ hành động nào được thực hiện, và bất cứ ủy quyền nào cần đạt được, để trao quyền cho Bên A, kí kết và thực hiện Hợp Đồng này và thực hiện toàn bộ và đầy đủ tất cả các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp Đồng;

It has the power to, and all necessary action has been taken, and all necessary authorisations have been obtained, to authorise it to, execute and deliver this Contract and to perform fully and completely all of its obligations and liabilities under this Contract;

- b) Việc Bên A kí kết và thực hiện Hợp Đồng này sẽ không vi phạm bất cứ quy định pháp luật nào của Việt Nam hoặc bất cứ Hợp Đồng, cam kết hoặc tài liệu nào mà Bên A là một bên hoặc ràng buộc Bên A hoặc bất cứ bất động sản hoặc tài sản nào của Bên A.

The execution, delivery and performance by it of this Contract will not: (i) violate any laws of Vietnam or any contract, undertaking or document to which it is a party or which purports to be binding upon it or any of its property or assets, or (ii) result in the imposition or creation of any encumbrance on, or security interest in, any part thereof under the provisions of any contract, undertaking or document of the nature referred to in this paragraph;

- c) Bên A đã đạt được tất cả các ủy quyền, chấp thuận theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc kí kết, thực hiện hoặc việc thực thi Hợp Đồng này và các ủy quyền đó có giá trị và hiệu lực vào ngày ký Hợp Đồng này;

Party A has obtained all authorisations that are required under the laws of Vietnam in connection with the execution, delivery, performance, validity or enforceability of this Contract and those Authorisations are in full force and effect as of the Effective Date of this Contract;

- d) Bên A sẽ tạo những điều kiện tốt nhất có thể và nỗ lực hết mức nhằm hỗ trợ Bên B hoàn thành việc san lấp Khu Đất và đạt được tất cả giấy phép, chấp thuận, phê duyệt và chứng nhận cho việc thực hiện Dự Án theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm nhưng không giới hạn đến Giấy Chứng Nhận Đầu Tư, Giấy Phép Xây Dựng, Báo Cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường, Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất, Giấy Chứng Nhận Quyền Sở Hữu Công Trình; và

Party A will provide the best possible conditions and effort to assist Party B to complete the leveling land area and meet all licenses, acceptance, approval and certification for the implementation Project in accordance with the laws of Vietnam including but not limited to Investment Certificate, Building Permit, Report of Environmental Impact Assessment, Certificate of Land Use Rights, Certificate Ownership Project, and

- e) Bên A cam kết rằng tất cả tiện ích và cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ cho Dự Án của Bên B sẽ được thực hiện theo đúng tiến độ được quy định tại Phụ Lục 2 của Hợp Đồng này.
Party A commits essential facilities, utilities and infrastructures would be available in accordance with the factory construction timeline that committed and provided to Party B. (The detailed information is attached at Appendix 2)

ĐIỀU/ARTICLE 8:

- 8.1 Trong thời gian thực hiện Hợp Đồng này, Bên B không được chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với khu đất đã thuê, nếu không được sự chấp thuận của Ban Quản Lý.
During the terms of this Contract, Party B is not to exchange, transfer or use the land use right as contribution capital/shared capital without written approval from the Board.
- 8.2 Trong thời gian thực hiện Hợp Đồng này, Bên B có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 105 và 107 của Luật Đất đai.
During the Terms of this Contract, Party B has the rights and duties according to Article 105 and Article 107 of the Land Law.
- 8.3 Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới/pháp nhân mới phải ký lại Hợp Đồng thuê đất mới với Ban Quản Lý.
In case where Party B is separated, merged or transferred to other organizations or individuals, which creates a new legal entity, the new investor/newly established entity must re-sign the Land Lease Contract with the Board.
- 8.4 Trong trường hợp Hợp đồng thuê đất hết hạn mà Bên B muốn tiếp tục hoặc gia hạn Hợp đồng, giá thuê đất sẽ được tính toán lại căn cứ theo giá tại thời điểm giá do nhà nước ban hành.
In case of Party B would like to renew the contract after expiration of this Contract, the Rental will be recalculated based on the current price by the Government promulgated.

ĐIỀU/ARTICLE 9:

- 9.1 Bên A tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của Bên B xây dựng trên Khu Đất.
Party A shall respect Party B's ownership of property constructed on the Land.
- 9.2 Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về đất đai, bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
Party B is responsible for using the Land in accordance with the purpose stated in the Investment License, strictly conforming to land and environmental regulations. Party B shall not compromise eligible rights of neighboring tenants.

ĐIỀU/ARTICLE 10:

10.1 Hợp Đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

The Contract shall be terminated under these circumstances:

- Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 1.3 của Hợp Đồng này và không được gia hạn thuê tiếp.
This Contract is expired as stipulated in Article 1.3 without extension.
- Theo thỏa thuận của các Bên.
As agreed by both Parties.
- Một Bên vi phạm nghiêm trọng các cam kết quy định tại Điều 2, Điều 6, Điều 8 của Hợp Đồng này.
One party seriously violates the commitment stated in Article 2, Article 6 and Article 8 of this Contract
- Bên B bị thu hồi Giấy Chứng Nhận Đầu Tư trước thời hạn;
Party B is revoked the Investment Certificate prior to the contract expiration.
- Bên B bị giải thể hoặc phá sản.
Party B is liquidated or falls to bankruptcy.
- Khu Đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.
The Land is revoked by the Government Agency with proper jurisdiction according to Item no 38 of Land Law.

10.2 Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp Đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Upon termination of this Contract, the property that is associated with the land will be solved according to Vietnamese law.

ĐIỀU/ARTICLE 11:

11.1 **Tính riêng rẽ/ Severability**

Nếu bất cứ quy định hoặc phần nào của Hợp Đồng này bị một tòa án có thẩm quyền của Việt Nam hoặc việc thực thi pháp luật, phán quyết là bị vô hiệu hoặc không thể thi hành thì quy định đó hoặc phần đó của Hợp Đồng sẽ bị xem như loại bỏ và các quy định còn lại vẫn giữ nguyên giá trị và hiệu lực thi hành.

If any provision or portion of this Contract shall be adjudged invalid or unenforceable by a court of competent jurisdiction of Vietnam or by operation of laws, that provision or portion of the Contract shall be deemed omitted and the remaining provisions shall remain in full force and effect.

11.2 **Bảo đảm khác/ Further Assurance**

Mỗi Bên tại đây đồng ý thực hiện (hoặc thúc đẩy việc thực hiện) tất cả các hành động và công việc khác, và kí kết và chuyển giao (hoặc thúc đẩy việc kí kết và

chuyển giao) các văn bản khác, khi có yêu cầu của pháp luật Việt Nam hoặc khi Bên B yêu cầu một cách hợp lý để thực hiện và/hoặc làm cho Hợp Đồng này và các giao dịch được dự tính trong Hợp Đồng này có hiệu lực và cho mục đích là nhằm trao cho Bên B toàn bộ lợi ích được quy định theo Hợp Đồng này.

Each Party hereby agrees to perform (or procure the performance of) all further acts and things, and execute and deliver (or procure the execution and delivery of) such further documents, as may be required by law or as Party B may reasonably require to implement and/or give effect to this Contract and the transaction contemplated by it and for the purpose of vesting in Party B the full benefit of interests granted to Party B under this Contract.

ĐIỀU/ARTICLE 12:

Luật điều chỉnh và Giải quyết tranh chấp/ Governing Law and Jurisdiction

12.1 Hợp Đồng này được diễn giải, điều chỉnh và giải thích theo quy định pháp luật Việt Nam.

This Contract shall be interpreted, governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam.

12.2 Bất cứ tranh chấp giữa các Bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bởi, bất cứ tranh chấp hoặc khiếu kiện ngoài Hợp Đồng nào hoặc bất cứ vấn đề nào liên quan đến việc ký kết, giá trị hoặc chấm dứt Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền tại TP. Hồ Chí Minh.

Any dispute between the Parties arising out of or in connection with this Contract, including, without limitation, any non-contractual disputes or claims or any question regarding its existence, validity or termination shall be resolved by the applicable court in Ho Chi Minh City.

12.3 Những điều không quy định trong Hợp Đồng này sẽ được thực hiện theo các văn bản pháp lý hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan đến SHTP.

Other terms or conditions not mentioned in this Contract will be carried out according to current legal documents and those related to SHTP.

12.4 Hợp Đồng này sẽ có giá trị cao nhất và sẽ thay thế toàn bộ cả các điều khoản và điều kiện khác trong các thoả thuận giữa hai bên trước đây. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh các vấn đề liên quan đến Hợp Đồng, phải được hai bên thống nhất bằng văn bản và thể hiện qua Phụ lục Hợp Đồng. Phụ lục Hợp Đồng là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng.

This contract will have the highest value and will replace all the other terms and conditions of the agreement between the two parties before. In the course of implementation, if any issues arise regarding contract, must be agreed by both parties in writing document and expressed in Appendix contract. The Appendixes are integral parts of the Contract.

12.5 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này nếu có gì vướng mắc, các bên cùng bàn bạc trao đổi giải quyết trên tinh thần hợp tác hai Bên cùng có lợi.

In the process of implementing this Agreement, should any problems arise, the parties resolved in discussion in the spirit of cooperation of mutual benefit.

12.6 Hợp Đồng này được ký tại văn phòng Ban Quản Lý vào ngày ...22/4/2013... được lập thành 08 bản (song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh). Mỗi Bên giữ 04 bản và các bản đều có giá trị pháp lý như nhau.
This Contract is signed at SHTP office on ...APRIL 22nd...2013, and made into 8 (eight) copies (bilingual copy of Vietnamese and English). Each Party shall keep four copies, all of equal validity.

12.7 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.
This Contract is validated from the signing date.

CÔNG TY TNHH MTV SANOFI VIỆT
NAM
SANOFI VIETNAM COMPANY LIMITED

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
TP.HCM
BOARD OF MANAGEMENT OF SAIGON HI-
TECH PARK



Ông/Mr. Cyril Grandchamp – Desraux
Tổng Giám Đốc/ General Director



Ông/Mr. Lê Hoài Quốc
Trưởng ban/President

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực quyền số-SCT/BS
Ngày16-07-2025.....
Công chứng viên



Đoàn Thị Lan

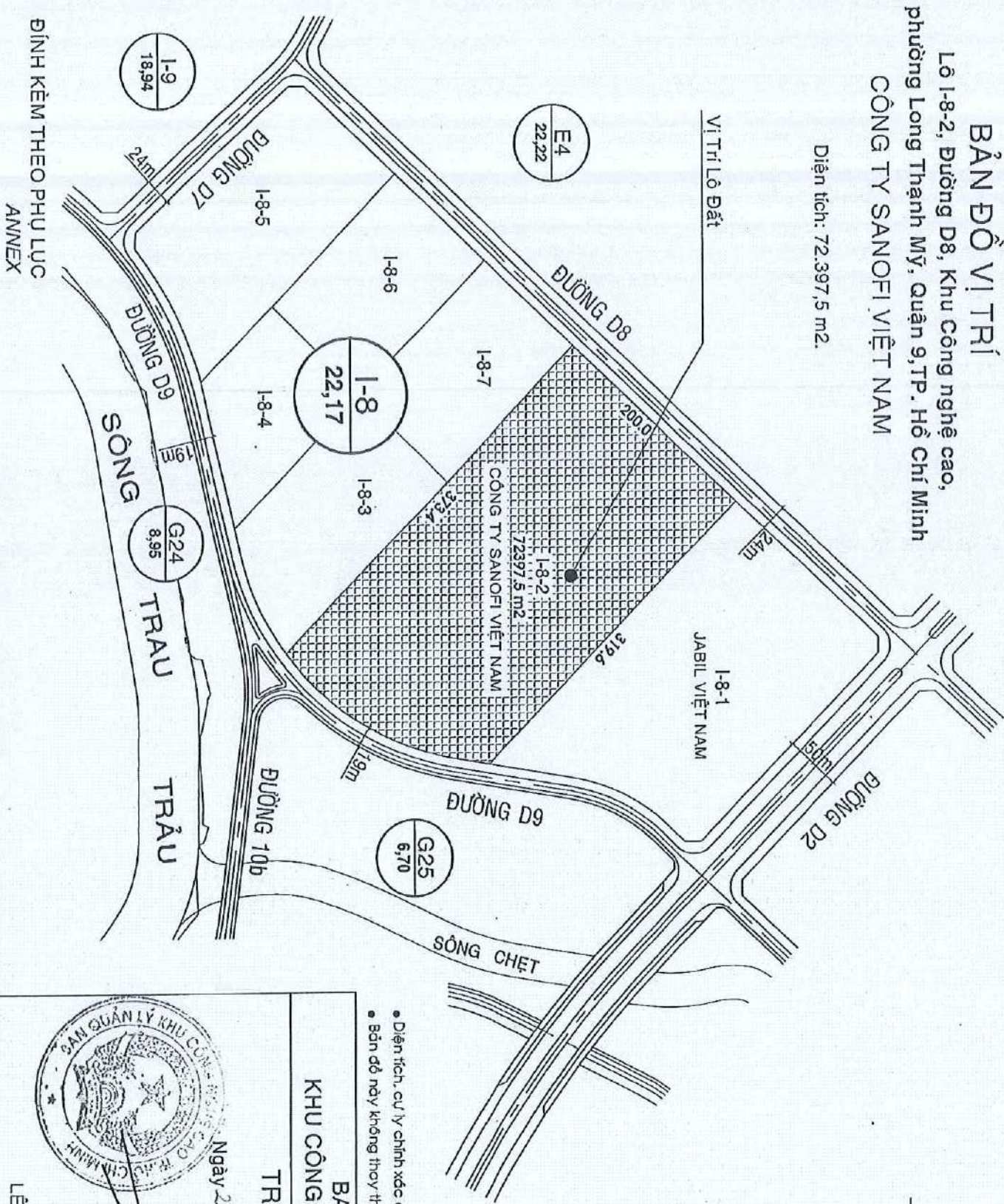
KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao,
phường Long Thành Mỹ, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
CÔNG TY SANOFI VIỆT NAM

Diện tích: 72.397,5 m².

Vị Trí Lô Đất



ĐÍNH KÈM THEO PHỤ LỤC
ANNEX

- Diện tích, cự ly chính xác cần cứ theo đo đạc thực tế
- Bản đồ này không thay thế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

BAN QUẢN LÝ

KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM

TRƯỞNG BAN

DUYỆT

Ngày 22 tháng 4 năm 2013



LÊ HOÀI QUỐC

**BAN QUẢN LÝ
KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Tên dự án, công trình: Xây dựng đường D8 trong Khu Công nghệ cao

Tiến độ thực hiện dự án Kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận đầu tư

STT	Nội dung/Hạng mục công việc	Thời gian thực hiện (tháng)	Kế hoạch triển khai																							
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	#	#	24	25
I	Chuẩn bị đầu tư																									
1	Khảo sát lập dự án	2																								
2	Lập dự án và thiết kế cơ sở	3																								
3	Lấy ý kiến thiết kế cơ sở + thẩm định phê duyệt dự án	2																								
II	Chuẩn bị thực hiện dự án																									
1	Khảo sát lập BYTC-TDT	1																								
2	Lập thiết kế BYTC - TDT	2																								
3	Thẩm tra thiết kế BYTC-TDT và phê duyệt BYTC-TDT	1																								
4	Lập hồ sơ đầu thầu, lựa chọn nhà thầu, phê duyệt kết quả đầu thầu.	2																								
III	Thực hiện dự án																									
1	Thi công xây dựng, lắp đặt	8																								
2	Giám sát thi công xây dựng công trình	8																								
3	Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình	8																								
4	Bảo hành công trình	8																								

Ghi chú:

- Bảng tiến độ này triển khai trên cơ sở được tính kể từ thời điểm nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư: với thời gian toàn bộ là 18 tháng.
- Trường hợp theo yêu cầu của nhà đầu tư cần phải có đường tạm để lưu thông, thì theo yêu cầu kỹ thuật chỉ thi công đến lớp đá 0x4 với thời gian rút ngắn xuống còn 14 tháng.

Thủ trưởng đơn vị



Đe Hoài Quốc

Số: **27** /GPMT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng **4** năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 5061/UBND-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công ký Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và ký cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Theo ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng” tại Khu Công nghệ cao, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam, họp ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/03/HSE ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và Trung tâm nghiên cứu dược phẩm”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2656/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam, địa chỉ tại Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất và Trung tâm nghiên cứu dược phẩm”, địa chỉ tại Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và Trung tâm nghiên cứu dược phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0312233458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 6 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0312233458 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2013, thay đổi lần thứ 2 ngày 03 tháng 9 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 0312233458.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và nghiên cứu dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích thực hiện dự án: 72.397,5 m² (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT38246 ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất sản phẩm dạng rắn: Nguyên vật liệu đầu vào → kiểm tra nguyên liệu đầu vào → cân định lượng → trộn cốm → sấy cốm → nghiền xát hạt → nén dập viên/vô viên nang/vô gói → bao phim → kiểm nghiệm → ép vỉ/vô hộp → đóng gói → thành phẩm.

+ Sản xuất sản phẩm dạng lỏng/bán rắn: Nguyên liệu, tá dược → kiểm tra nguyên liệu đầu vào → cân định lượng → khuấy trộn → kiểm nghiệm → vô ống uống/vô ống tube/chai → hấp tiệt trùng → làm nguội → kiểm nghiệm → đóng gói → thành phẩm.

+ Sản xuất sản phẩm dạng cốm hạt cải: Nguyên liệu → kiểm tra nguyên liệu đầu vào → cân định lượng → nghiền xát hạt → nhồi trộn → đùn → ve → sấy → kiểm nghiệm → hạt cải → bao phim → vô viên nang/vô gói → kiểm nghiệm → ép vỉ/vô hộp → đóng gói → thành phẩm.

- Công suất: 86.000.000 sản phẩm/năm, cụ thể:
- + Sản phẩm dạng rắn: 31.762.502 sản phẩm/năm.
- + Sản phẩm dạng lỏng: 54.073.022 sản phẩm/năm.
- + Sản phẩm dạng cốm hạt cải: 164.476 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBTP: CT, các PCT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu Công nghệ cao;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT (ĐT-LHT). 09 .

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Cường



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **27** /GPMT-UBND ngày **24** tháng **4** năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý. Lưu lượng nước thải tối đa là 450m³/ngày.đêm.

- Công ty đã hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Ban Quản lý các Dự án Đầu tư - Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu Công nghệ cao và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ bồn cầu, âu tiểu; nước từ lavabo, rửa sàn của nhà vệ sinh và từ căn tin. Trong đó, nước thải từ bồn cầu, âu tiểu được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại ba ngăn thể tích mỗi bể 26,182 m³ và 01 bể tự hoại ba ngăn thể tích 62,582 m³ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy bằng các đường ống bằng nhựa HDPE đường kính ngoài DN100 có chiều dài 350 m.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu có thể tích 2,5 m³; theo đường ống bằng nhựa HDPE đường kính ngoài DN100 chiều dài 150 m trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ phòng kiểm nghiệm và Trung tâm R&D của dự án; nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất cũng được thu gom bằng đường ống bằng nhựa HDPE, đường kính ngoài DN40, DN65, DN80, DN100 có tổng chiều dài khoảng 5.125 m, sau đó dẫn vào đường ống nhựa

HDPE đường kính ngoài DN200 có chiều dài 250 m và dẫn về hệ thống xử lý nước thải Nhà máy.

+ Nước thải từ quá trình sản xuất sau xử lý từ bể khử trùng (thể tích $28,16 \text{ m}^3$) được dẫn theo đường ống bằng HDPE, đường kính ngoài DN90 chiều dài 15 m về hệ thống tái sử dụng nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nhằm tái sử dụng cấp nước cho tháp làm mát (Cooling Tower).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1.198.450$, $Y(m) = 615.974$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

Nhà máy có tổng cộng có 04 bể tự hoại; bể tự hoại 01, 02, 03 có thể tích mỗi bể là $26,182 \text{ m}^3$, bể tự hoại 04 có thể tích là $62,582 \text{ m}^3$. Tổng thể tích 04 bể tự hoại là $141,128 \text{ m}^3$.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ căn tin → Bể tách dầu; Nước thải từ bồn cầu, âu tiểu → Bể tự hoại; Nước thải từ bồn vệ sinh, rửa sàn; Nước thải từ quá trình sản xuất → Song chắn rác) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể bùn hoạt tính hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao). Tổng diện tích khu xử lý nước thải mở rộng 108 m^2 .

- Công suất thiết kế: $450 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, kháng bọt, Urê, Polymer.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tái sử dụng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ bể khử trùng → Bể MBR → Bể thành phẩm MBR → Lọc RO → Bể thành phẩm → Đưa về hệ thống tháp làm mát. Nước thải từ quá trình rửa màng MBR → Bể thu gom xử lý lại.

- Công suất thiết kế: $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Acid Citric ($\text{C}_6\text{H}_8\text{O}_7$), NaOCl, NaOH.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành, ghi chép nhật ký vận hành đầy đủ.
- Thường xuyên kiểm tra các bể xử lý, bảo trì, bảo dưỡng, các máy móc thiết bị để kịp thời phát hiện các sự cố (nếu có).
- Khi phát hiện sự cố nhanh chóng điều tiết lại lưu lượng xả nước thải trong khả năng của Công ty.
- Kiểm tra lại các máy móc thiết bị và quy trình vận hành nhằm khắc phục sự cố.
- Kết hợp với đơn vị có chuyên môn để thực hiện cải tạo, sửa chữa lại hệ thống xử lý.
- Trường hợp khắc phục sự cố kéo dài, Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sản xuất không cần thiết để giảm thiểu lượng nước thải phát sinh đến khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 450m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 150m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, Nito tổng, Phospho tổng, Cl₂, Coliform. Giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu Công nghệ cao.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m ³ /ngày.đêm				
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu tổ hợp	pH, BOD ₅ , COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, Nito tổng, Phospho tổng, Cl ₂ , Coliform	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu Công nghệ cao
2	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu tổ hợp		
II	Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 150 m ³ /ngày.đêm				
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu tổ hợp	pH, EC, TDS	-
2	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu tổ hợp		-

2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định:

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m ³ /ngày.đêm.				
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ , COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, Nitơ tổng, Phospho tổng, Cl ₂ , Coliform	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu Công nghệ cao
2	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn		
II	Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng công suất 150m ³ /ngày.đêm.				
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn	pH, EC, TDS	-
2	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn		-

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý chất thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao); xây dựng hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án theo Giấy phép môi trường đã được cấp theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2



**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~27~~ /GPMT-UBND ngày ~~24~~ tháng ~~4~~ năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sản xuất, lưu lượng 32.110 m³/giờ;
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm, lưu lượng 6.800 m³/giờ;
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm), lưu lượng 23.800 m³/giờ;
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D, lưu lượng 17.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý bụi Camfil, lưu lượng 11.840 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ, lưu lượng 6.500 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1), lưu lượng 2.500 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2), lưu lượng 2.500 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA, lưu lượng 6.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Lô I-8-2 đường D8, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

+ Đối với nguồn số 01 (Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sản xuất): 30 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ X(m) = 1.198.269, Y(m) = 615.991.

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ

$X(m) = 1.198.265, Y(m) = 615.992.$

++ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí thải số 03: Tọa độ $X(m) = 1.198.240, Y(m) = 615.993.$

++ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí thải số 04: Tọa độ $X(m) = 1.198.277, Y(m) = 615.988.$

++ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí thải số 05: Tọa độ $X(m) = 1.198.314, Y(m) = 615.957.$

++ Dòng khí thải số 06 tương ứng với ống thoát khí thải số 06: Tọa độ $X(m) = 1.198.234, Y(m) = 615.933.$

++ Dòng khí thải số 07 tương ứng với ống thoát khí thải số 07: Tọa độ $X(m) = 1.198.234, Y(m) = 615.923.$

++ Dòng khí thải số 08 tương ứng với ống thoát khí thải số 08: Tọa độ $X(m) = 1.198.232, Y(m) = 615.999.$

++ Dòng khí thải số 09 tương ứng với ống thoát khí thải số 09: Tọa độ $X(m) = 1.198.221, Y(m) = 615.921.$

++ Dòng khí thải số 10 tương ứng với ống thoát khí thải số 10: Tọa độ $X(m) = 1.198.244, Y(m) = 615.923$

++ Dòng khí thải số 11 tương ứng với ống thoát khí thải số 11: Tọa độ $X(m) = 1.198.239, Y(m) = 615.934.$

++ Dòng khí thải số 12 tương ứng với ống thoát khí thải số 12: Tọa độ $X(m) = 1.198.247, Y(m) = 615.923.$

++ Dòng khí thải số 13 tương ứng với ống thoát khí thải số 13: Tọa độ $X(m) = 1.198.277, Y(m) = 615.945.$

++ Dòng khí thải số 14 tương ứng với ống thoát khí thải số 14: Tọa độ $X(m) = 1.198.278, Y(m) = 615.956,$

++ Dòng khí thải số 15 tương ứng với ống thoát khí thải số 15: Tọa độ $X(m) = 1.198.267, Y(m) = 615.923.$

++ Dòng khí thải số 16 tương ứng với ống thoát khí thải số 16: Tọa độ $X(m) = 1.198.289, Y(m) = 615.967.$

++ Dòng khí thải số 17 tương ứng với ống thoát khí thải số 17: Tọa độ $X(m) = 1.198.223, Y(m) = 615.976.$

++ Dòng khí thải số 18 tương ứng với ống thoát khí thải số 18: Tọa độ $X(m) = 1.198.213, Y(m) = 615.912.$

++ Dòng khí thải số 19 tương ứng với ống thoát khí thải số 19: Tọa độ $X(m) = 1.198.214, Y(m) = 615.913.$

++ Dòng khí thải số 20 tương ứng với ống thoát khí thải số 20: Tọa độ

$X(m) = 1.198.221, Y(m) = 615.934.$

++ Dòng khí thải số 21 tương ứng với ống thoát khí thải số 21: Tọa độ $X(m) = 1.198.268, Y(m) = 615.936$

++ Dòng khí thải số 22 tương ứng với ống thoát khí thải số 22: Tọa độ $X(m) = 1.198.261, Y(m) = 615.966.$

++ Dòng khí thải số 23 tương ứng với ống thoát khí thải số 23: Tọa độ $X(m) = 1.198.220, Y(m) = 615.919.$

++ Dòng khí thải số 24 tương ứng với ống thoát khí thải số 24: Tọa độ $X(m) = 1.198.221, Y(m) = 615.920.$

++ Dòng khí thải số 25 tương ứng với ống thoát khí thải số 25: Tọa độ $X(m) = 1.198.254, Y(m) = 615.945.$

++ Dòng khí thải số 26 tương ứng với ống thoát khí thải số 26: Tọa độ $X(m) = 1.198.217, Y(m) = 615.932.$

++ Dòng khí thải số 27 tương ứng với ống thoát khí thải số 27: Tọa độ $X(m) = 1.198.271, Y(m) = 615.917.$

++ Dòng khí thải số 28 tương ứng với ống thoát khí thải số 28: Tọa độ $X(m) = 1.198.226, Y(m) = 615.990.$

++ Dòng khí thải số 29 tương ứng với ống thoát khí thải số 29: Tọa độ $X(m) = 1.198.256, Y(m) = 615.933.$

++ Dòng khí thải số 30 tương ứng với ống thoát khí thải số 30: Tọa độ $X(m) = 1.198.262, Y(m) = 615.976.$

+ Đối với nguồn số 02 (từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm): 02 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ $X(m) = 1.198.278, Y(m) = 615.998.$

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ $X(m) = 1.198.277, Y(m) = 615.996$

+ Đối với nguồn số 03 (Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm): 07 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ $X(m) = 1.198.317, Y(m) = 616.012.$

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ $X(m) = 1.198.318, Y(m) = 616.013.$

++ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí thải số 03: Tọa độ $X(m) = 1.198.319, Y(m) = 616.014.$

++ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí thải số 04: Tọa độ

$X(m) = 1.198.320, Y(m) = 616.015.$

+ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí thải số 05: Tọa độ $X(m) = 1.198.321, Y(m) = 616.016.$

++ Dòng khí thải số 06 tương ứng với ống thoát khí thải số 06: Tọa độ $X(m) = 1.198.322, Y(m) = 616.017.$

++ Dòng khí thải số 07 tương ứng với ống thoát khí thải số 07: Tọa độ $X(m) = 1.198.323, Y(m) = 616.018.$

+ Đối với nguồn số 04 (Tür hoạt động của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D): 05 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ $X(m) = 1.198.216, Y(m) = 615.985.$

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ $X(m) = 1.198.217, Y(m) = 615.986.$

++ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí thải số 03: Tọa độ $X(m) = 1.198.218, Y(m) = 615.987.$

++ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí thải số 04: Tọa độ $X(m) = 1.198.219, Y(m) = 615.988.$

++ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí thải số 05: Tọa độ $X(m) = 1.198.220, Y(m) = 615.989.$

+ Đối với nguồn số 05 (Tür hệ thống xử lý bụi Camfil): 05 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ $X(m) = 1.200.000, Y(m) = 618.067.$

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ $X(m) = 1.198.314, Y(m) = 615.957.$

++ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí thải số 03: Tọa độ $X(m) = 1.199.631, Y(m) = 618.106.$

++ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí thải số 04: Tọa độ $X(m) = 1.199.411, Y(m) = 618.107.$

++ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí thải số 05: Tọa độ $X(m) = 1.199.393, Y(m) = 618.109.$

+ Đối với nguồn số 06 (Tür hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ): 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải: Tọa độ $X(m) = 1.198.358, Y(m) = 616.036.$

+ Đối với nguồn số 07 (Tür hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1)): 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải: Tọa độ

$X(m) = 1.198.393, Y(m) = 616.078.$

+ Đối với nguồn số 08: (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2): 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải: Tọa độ $X(m) = 1.198.393, Y(m) = 616.078.$

+ Đối với nguồn số 09 (Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi): 02 dòng khí thải, cụ thể như sau:

++ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số 01: Tọa độ $X(m) = 1.199.791, Y(m) = 618.078.$

++ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số 02: Tọa độ $X(m) = 1.198.321, Y(m) = 615.971.$

+ Đối với nguồn số 10 (Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA): 10 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải: Tọa độ $X(m) = 1.198.380, Y(m) = 616.076.$

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 119.050 m³/giờ, cụ thể như sau:

- Đối với nguồn số 01 (Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sản xuất): Lưu lượng khí thải lớn nhất 32.110 m³/giờ, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 11.240 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 09: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 10: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 11: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.370 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 12: Lưu lượng khí thải lớn nhất 450 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 13: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 14: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 15: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 16: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 17: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.530 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 18: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 19: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.020 m³/giờ.

- + Dòng khí thải số 20: Lưu lượng khí thải lớn nhất 585 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 21: Lưu lượng khí thải lớn nhất 890 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 22: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.880 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 23: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 24: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 25: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 26: Lưu lượng khí thải lớn nhất 785 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 27: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.130 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 28: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 29: Lưu lượng khí thải lớn nhất 300 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 30: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.530 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 02 (Tủ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm): Lưu lượng khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 03 (Tủ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm)): Lưu lượng khí thải lớn nhất 23.800 m³/giờ, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 04 (Tủ hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D): Lưu lượng khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.400 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 05 (Tủ hệ thống xử lý bụi Camfil): Lưu lượng khí thải lớn nhất 11.840 m³/giờ, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

- + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 06 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ): Dòng khí thải lưu lượng lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 07 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1): Dòng khí thải lưu lượng lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 08 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2): Dòng khí thải lưu lượng lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 09 (Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi): Lưu lượng khí thải lưu lượng lớn nhất 10.000 m³/giờ, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Đối với nguồn số 10 (Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA): Dòng khí thải lưu lượng lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Đối với các dòng khí thải của nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.
- Đối với dòng khí thải của nguồn số 10: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT, (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số của các nguồn số 01, 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án tại báo cáo đề xuất cấp	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800	-		
4	NO _x (tính theo	mg/Nm ³	680	-		

	NO ₂)				giấy phép môi trường)	(theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	400	-		
6	Axit Clohydrit (HCl)	mg/Nm ³	40	-		
7	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	-	260		
II Dòng thải của nguồn số 05						
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
III Dòng khí thải số của các nguồn số 06, 07, 08, 10						
1	Nhiệt độ	°C	-	-	03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	320	-		
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800	-		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-		
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	400	-		
IV Dòng khí thải của nguồn số 09						
1	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	-	260	03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải xả vào môi trường qua 30 ống thoát khí có kích thước 400 mm x 400 mm, chiều cao 14 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 02: Khí thải xả vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 03: Khí thải xả vào môi trường qua 07 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 04: Khí thải xả vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 05: Khí thải xả vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 06: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø600, chiều cao 15 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 07: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø148, chiều cao 10 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 08: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø148, chiều cao 10 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 09: Khí thải xả vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø300 và Ø350, chiều cao 23,5 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 10: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 14 m; theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tiền lọc (lọc G4) → Lọc thứ cấp (F7 và F9) hoặc lọc HEPA. Khí thải thoát vào môi trường qua 30 ống thoát khí bằng thép có kích thước 400 mm x 400 mm, chiều cao 14 m. Kích thước bộ lọc như sau:

- + Lọc G4: 495x595x21 mm, lưu lượng 2.700 m³/giờ.
- + Lọc F7: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.
- + Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.
- + Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400

m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 tủ hút: 600x600x300 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tủ hút (lọc Hepa) → Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø250mm, chiều cao 18m. Kích thước tủ hút như sau:

+ Kích thước tủ (Dài x Rộng x Cao): 1.200x750x1.500 mm.

+ Kích thước buồng lọc than hoạt tính: 800x1400x600 mm.

+ Kích thước tấm lọc than hoạt tính: 600x600x300 mm.

+ Đặc tính của mô tơ: 1,5 KW.

+ Kích thước đường ống thoát khí: Ø250, vật liệu nhựa PVC.

+ Lưu lượng: 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → tủ hút (lọc than hoạt tính) → ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 07 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m. Kích thước tủ hút như sau:

+ Kích thước tủ (Dài x Rộng x Cao): 1.200x750 x1.500 mm.

+ Kích thước buồng lọc than hoạt tính: 800x1.400x600 mm.

+ Kích thước tấm lọc than hoạt tính: 600x600x300 mm.

+ Đặc tính của mô tơ: 1,1 - 1,5 KW.

+ Kích thước đường ống thoát khí: Ø250, vật liệu nhựa PVC.

+ Lưu lượng: 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tủ hút (lọc than hoạt tính) → Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø250, chiều cao 18 m. Kích thước tủ hút như sau:

+ Kích thước tủ (Dài x Rộng x Cao): 1.200x750 x1.500 mm.

+ Kích thước buồng lọc than hoạt tính: 800x1.400x600 mm.

+ Kích thước tấm lọc than hoạt tính: 600x600x300 mm.

+ Đặc tính của mô tơ: 1,1 - 1,5 KW.

+ Kích thước đường ống thoát khí: Ø250, vật liệu nhựa PVC.

+ Lưu lượng: $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Lọc (lọc F9 hoặc Hepa) $\rightarrow$ Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 05 ống thoát khí bằng thép đường kính $\varnothing 250$, chiều cao 18 m. Kích thước thiết bị lọc như sau:

+ Thiết bị 01: Dài x Rộng x Cao: $2,7 \times 1,5 \times 3,3 \text{ m}$; lưu lượng $2.996 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Thiết bị 02: Dài x Rộng x Cao: $2,7 \times 1,5 \times 3,3 \text{ m}$; lưu lượng $2.020 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Thiết bị 03: Dài x Rộng x Cao: $2,7 \times 1,5 \times 3,3$; lưu lượng $2.249 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Thiết bị 04: Dài x Rộng x Cao: $1,1 \times 1,1 \times 3,2 \text{ m}$; lưu lượng $2.478 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Thiết bị 05: Dài x Rộng x Cao: $1,1 \times 1,1 \times 3,2 \text{ m}$; lưu lượng $2.097 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.6. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí bằng thép thải có đường kính $\varnothing 600$, chiều cao 15 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.7. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí thải có đường kính $\varnothing 148$, chiều cao 10 m. Ống bằng thép T209.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.8. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thoát khí thải có đường kính $\varnothing 148$, chiều cao 10 m. Ống bằng thép T210.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.9. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Thiết bị rửa ướt 1 $\rightarrow$ Thiết bị rửa ướt 2 $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng $6.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$, 02 ống thoát khí thải bằng thép có đường kính $\varnothing 300$ và $\varnothing 350$, chiều cao 14 m. Kích thước thiết bị như sau:

+ Đường kính $\varnothing = 0,6 \text{ m}$.

+ Chiều cao $H = 2,0 \text{ m}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.10. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ (bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 10.000 m³/h, 02 ống thoát khí thải bằng thép có đường kính Ø300, chiều cao 15 m. Kích thước thiết bị như sau:

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống hút khí, đường ống dẫn khí, hệ thống xử lý khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra.

- Kiểm định, hiệu chuẩn thường xuyên máy móc thiết bị sản xuất, đảm bảo hoạt động đúng công suất đã đăng ký.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như đường ống, van, than hoạt tính,...

- Tạm dừng sản xuất tại các dây chuyền có đường ống dẫn hút khí, dẫn khí hoặc quạt hút hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng để chờ sửa chữa, nhằm hạn chế tối đa tác động từ quá trình sản xuất đến môi trường làm việc của công nhân.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm: 6.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm: 23.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D: 17.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi Camfil: 11.840 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm.

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm.

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D.

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi Camfil.

- Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, K _p = 0,8, K _v = 1)	QCVN 20:2009/ BTNMT
I	Dòng khí thải của các nguồn số 01, 02, 03, 04			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800	-
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	400	-
6	Axit Clohydrit (HCl)	mg/Nm ³	40	-
7	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	-	260
II	Dòng khí thải của các nguồn số 05			
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
III	Dòng khí thải số của các nguồn số 06, 07, 08, 10			
1	Nhiệt độ	°C	-	
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	320	
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	400	
IV	Dòng khí thải của các nguồn số 09			
1	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	-	260

2.3. Tần suất lấy mẫu

2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , HCl, CH ₃ OH	QCVN 19:2009/BT NMT (cột B, K _p = 0,8, K _v = 1), QCVN 20:2009/BT NMT
2	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm				
3	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D				
4	Ổng thoát khí thải của của hệ thống xử lý bụi Camfil	15 ngày/lần từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến hết 75 ngày	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BT NMT (cột B, K _p = 0,8, K _v = 1)
5	Ổng thoát khí của hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi			CH ₃ OH	QCVN 20:2009/BT NMT

2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , HCl, CH ₃ OH	QCVN 19:2009/BT NMT (cột B, K _p = 0,8, K _v = 1), QCVN 20:2009/BT NMT
2	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm				
3	Ổng thoát khí thải của hệ thống xử lý bằng than hoạt tính (tủ hút				

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
	than hoạt tính) tại phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D				
4	Ống thoát khí thải của của hệ thống xử lý bụi Camfil	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BT NMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$)
5	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi			CH ₃ OH	QCVN 20:2009/BT NMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.5. Chủ dự án chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

